

退	tuì	return
地址	dìzhǐ	address
邮政	yóuzhèng	postal service
编码	biānmǎ	postcode, coding
通知	tōngzhī	inform, notice
单	dān	note
贴	tiē	stick, glue
超重	chāo zhòng	overweight
超	chāo	exceed, surpass
欠	qiàn	owe
补	bǔ	supple, make up for
帮(助)	bāng(zhù)	help
投	tóu	put in, drop
邮筒	yóutǒng	mailbox
电梯	diàntī	elevator
百科全书	bǎikē quánshū	encyclopaedia
满意	mǎnyì	satisfactory
内容	nèiróng	content
丰富	fēngfù	rich, abundant
包括	bāokuò	include
地理	dìlǐ	geography
自然	zìrán	nature, natural
名胜	míngshèng	scenic spots
古迹	gǔjì	historical sites
科学	kēxué	science
技术	jìshù	technology
野生	yěshēng	wild
动物	dòngwù	animal
植物	zhíwù	plant
应有尽有	yīng yǒu jìn yǒu	have everything one could wish for

盒子	hézi	box, case
金	jīn	gold
项链	xiàngliàn	necklace
戴	dài	put on, wear
行李	xíngli	luggage
搬	bān	carry, move
传真	chuánzhēn	fax
申请	shēnqǐng	apply for
提	tí	carry, lift
拾	shí	pick up (from ground)
钱包	qiánbāo	purse, wallet
端	duān	hold, carry
救命	jiù mìng	Help! (save someone' s life)